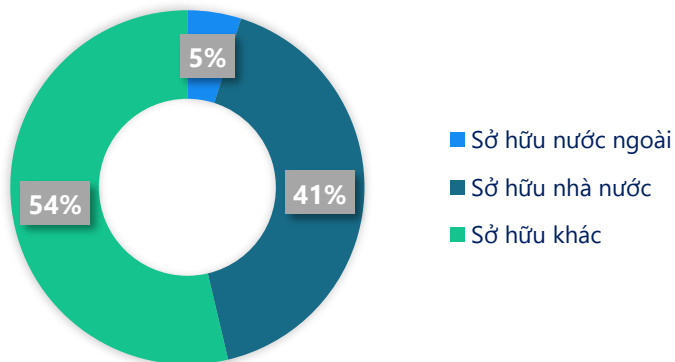


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		38,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		49,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		30,988
SL cổ phiếu LH		13,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		185
% sở hữu nước ngoài		4.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		513
P/E		9.5
EPS		4,014

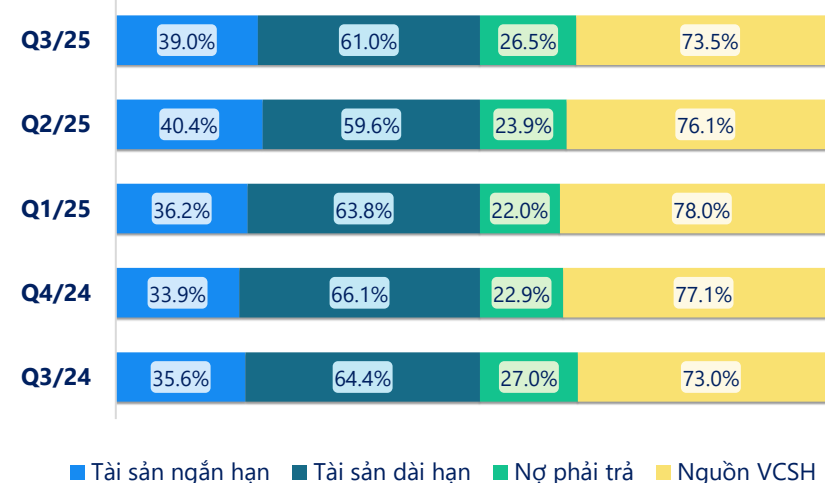
	YTD	1T	3T	6T
BTT	-0.1%	-10.5%	4.8%	7.9%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



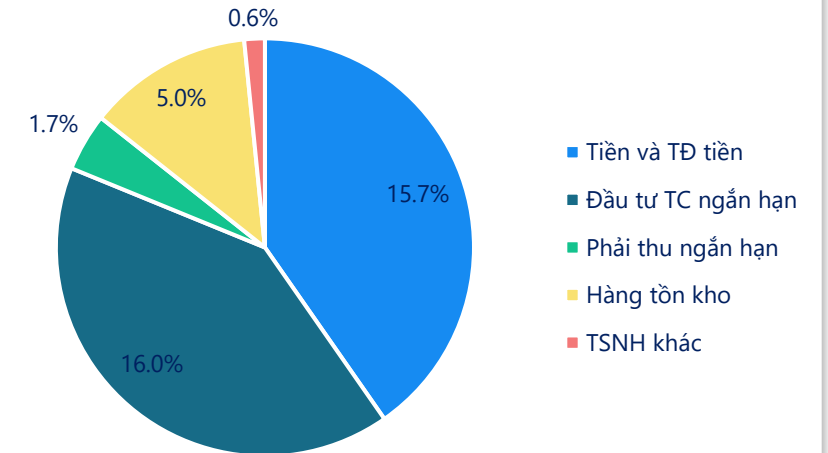
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

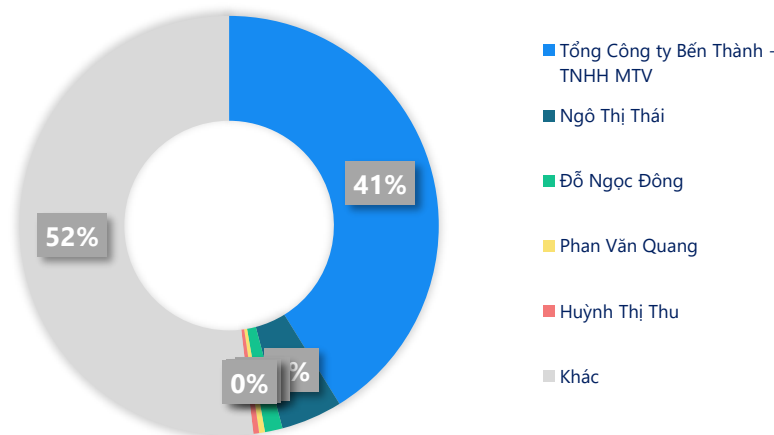
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

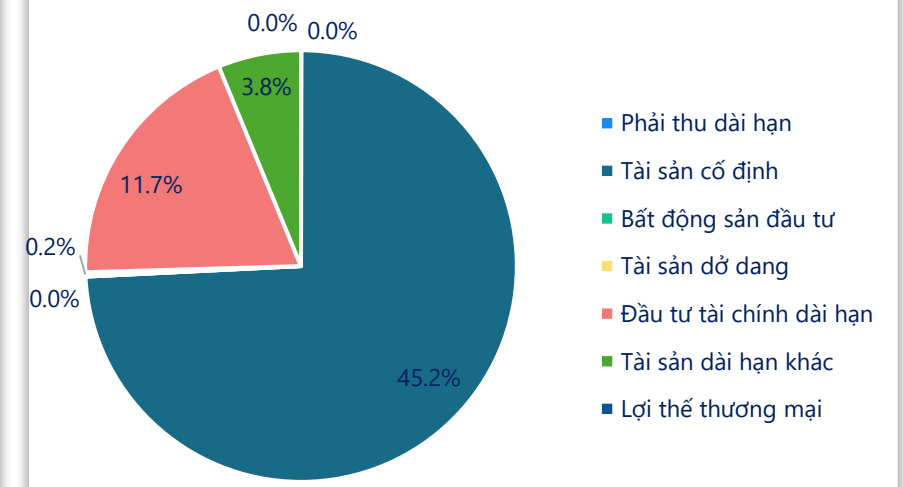
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



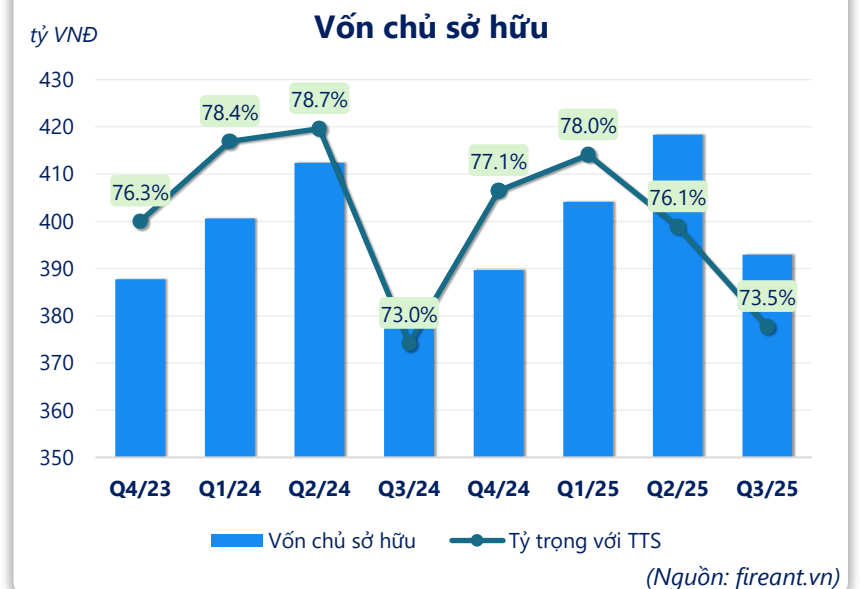
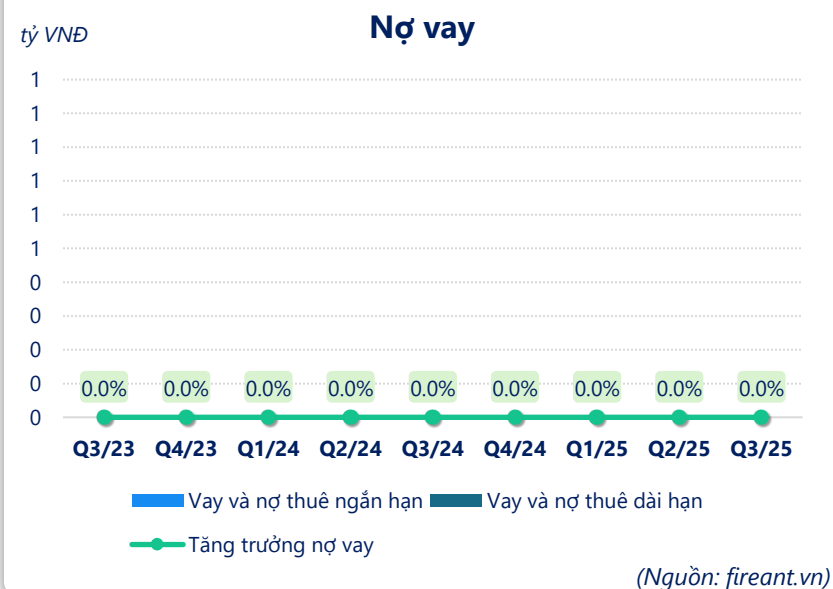
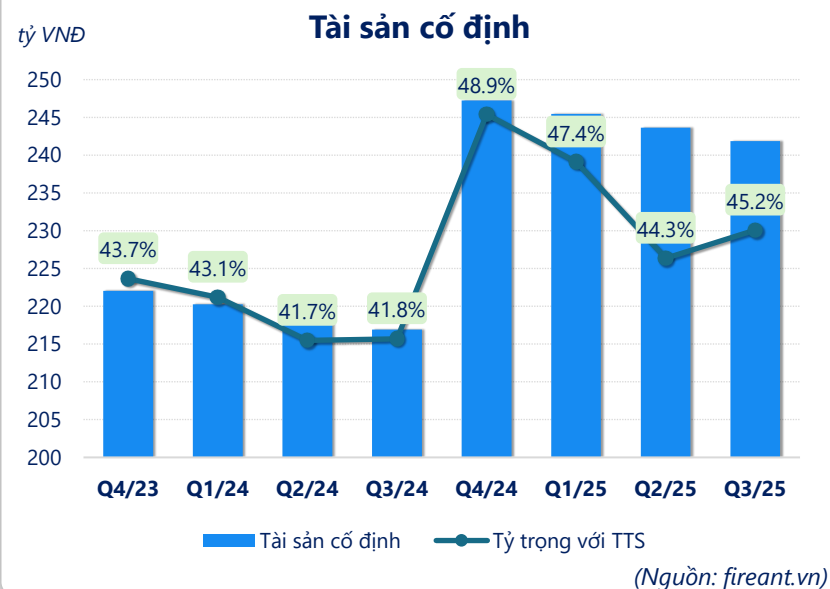
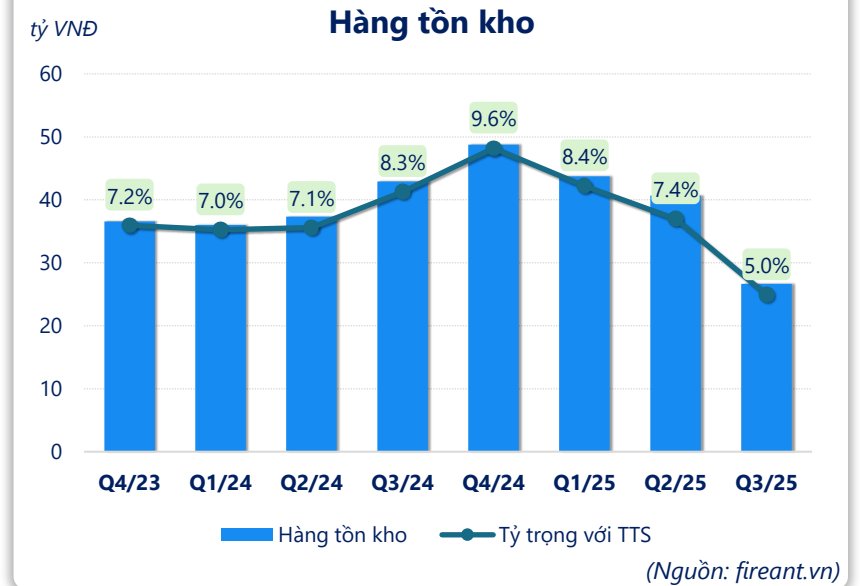
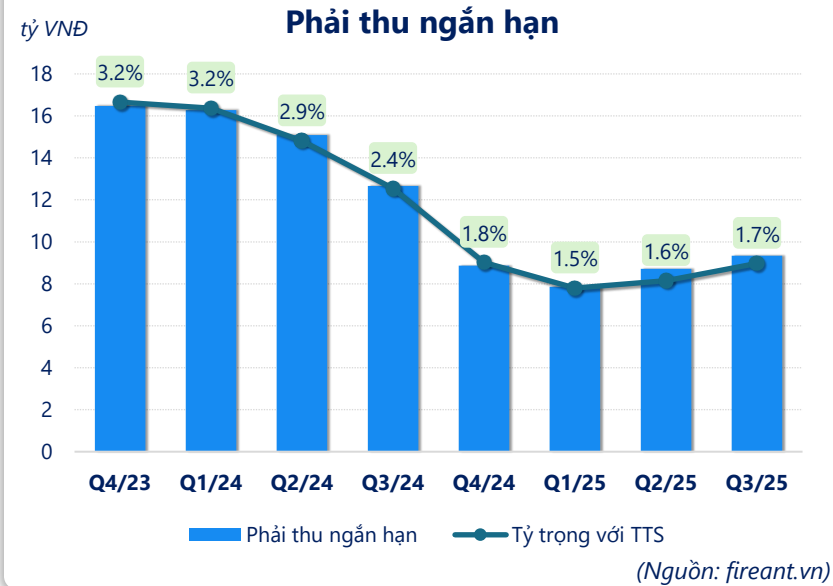
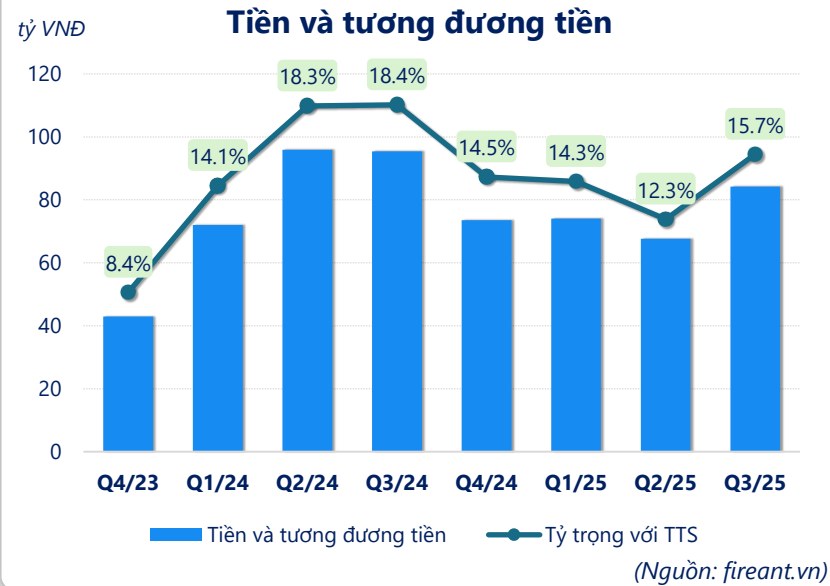
(Nguồn: fireant.vn)

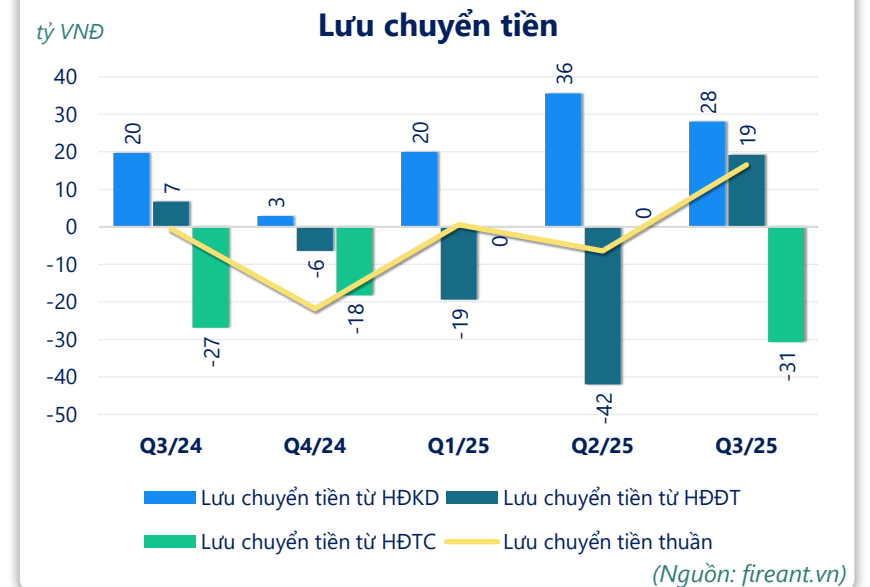
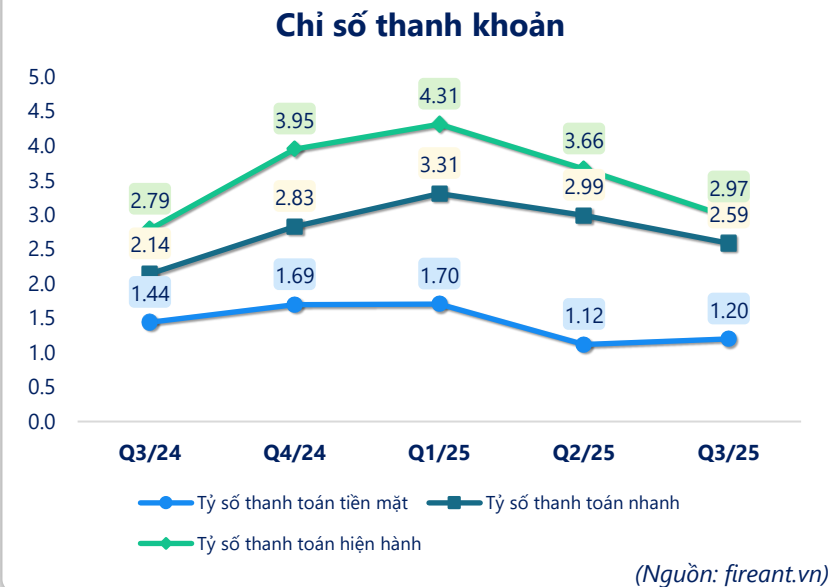
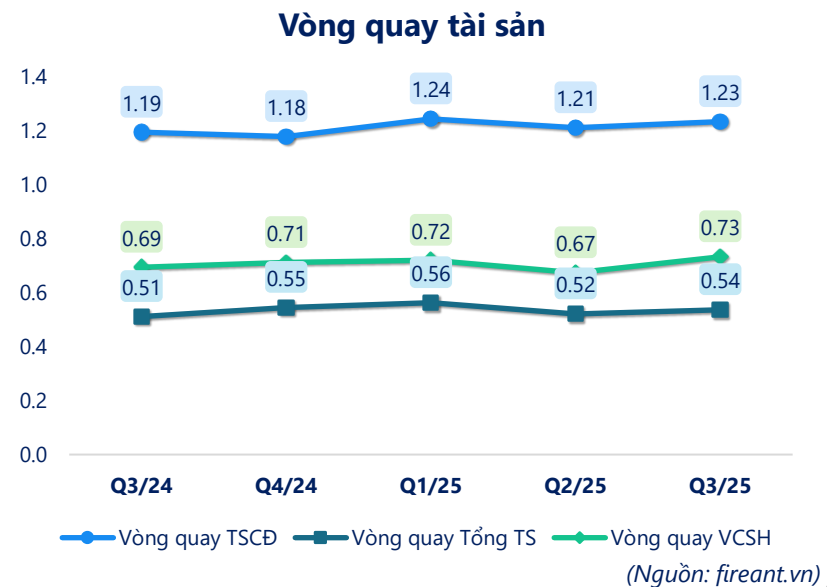
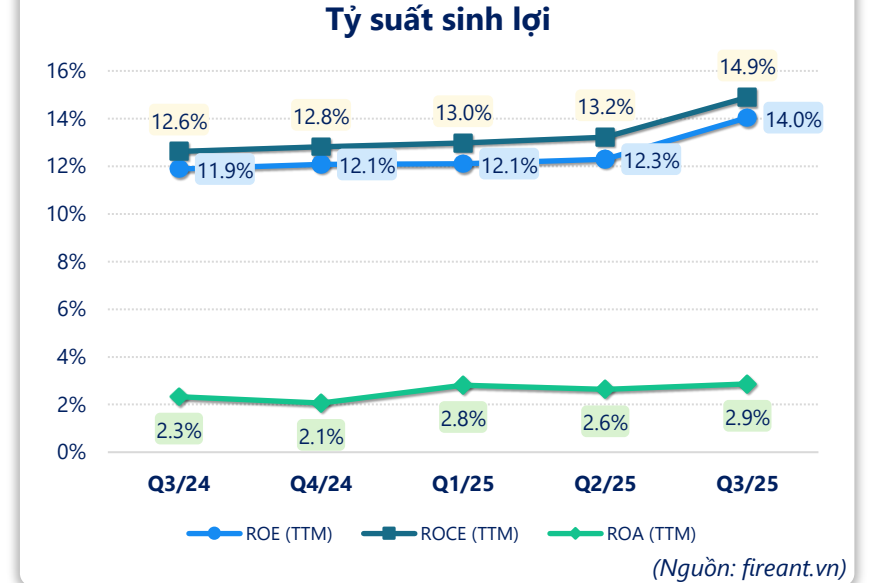
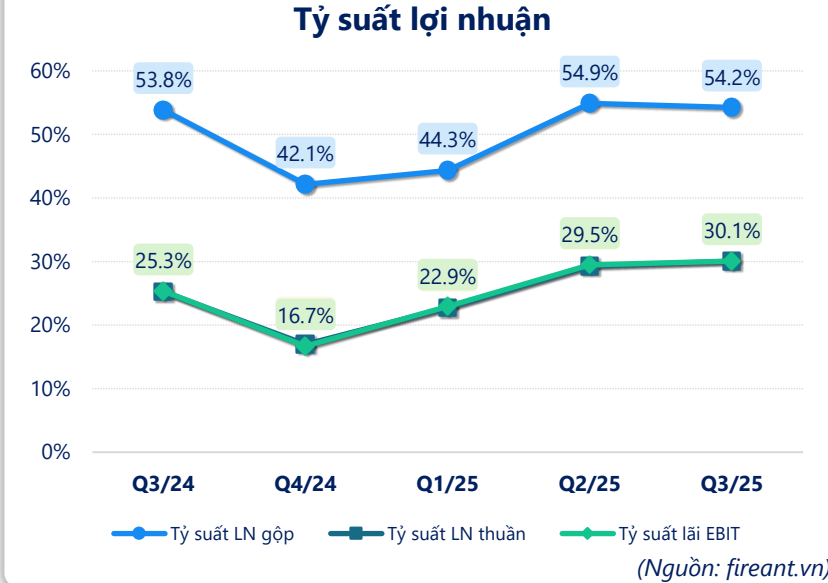
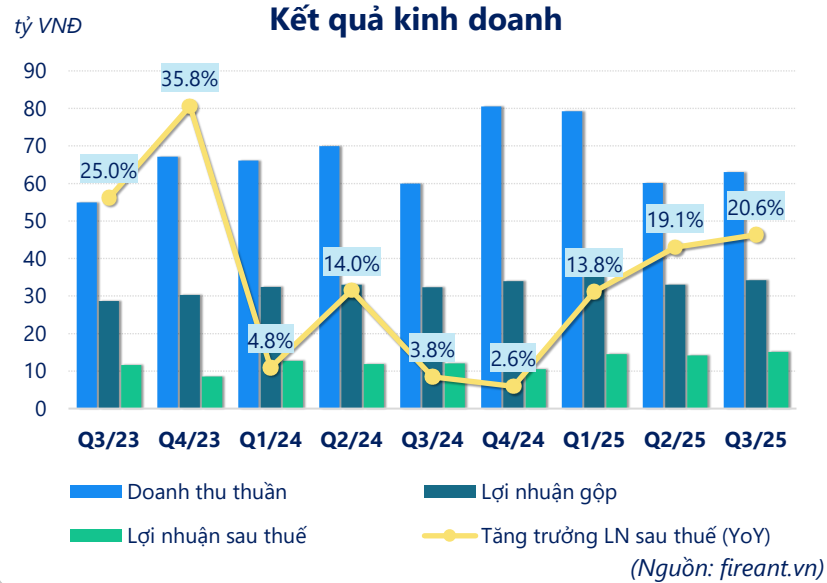
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	535	506	5.8%
Tài sản ngắn hạn	209	172	21.7%
Tiền và tương đương tiền	84.2	73.5	14.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.4	37.1	130%
Phải thu ngắn hạn	9.33	8.87	5.2%
Hàng tồn kho	26.7	48.8	-45.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.32	3.28	1.3%
Tài sản dài hạn	326	334	-2.4%
Phải thu dài hạn	0.12	0.12	0.0%
Tài sản cố định	242	247	-2.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.05	0.90	16.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	62.7	64.3	-2.4%
Tài sản dài hạn khác	20.3	21.5	-5.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	142	116	22.4%
Nợ ngắn hạn	70.4	43.4	62.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	22.7	17.7	28.4%
Nợ dài hạn	71.5	72.6	-1.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	393	390	0.9%
Vốn chủ sở hữu	393	390	0.9%
Vốn điều lệ	135	135	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	60.0	80.5	79.2	60.2	63.1
Giá vốn hàng bán	27.7	46.6	44.1	27.1	28.9
Lợi nhuận gộp	32.3	33.9	35.1	33.0	34.2
Doanh thu HĐTC	1.30	1.34	1.34	1.71	2.05
Chi phí TC	0.42	1.32	0.72	-0.52	-0.59
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	-0.77	-0.62	-0.79	-0.71	-0.69
Chi phí bán hàng	10.5	8.96	12.9	12.5	12.5
Chi phí QLDN	6.75	10.7	4.05	4.42	4.73
LN thuần từ HĐKD	15.2	13.7	18.0	17.6	19.0
Lợi nhuận khác	0.03	-0.24	0.16	0.12	0.01
LN trước thuế	15.2	13.4	18.2	17.7	19.0
Lợi nhuận sau thuế	12.0	10.5	14.5	14.2	15.1
LNST của CĐ cty mẹ	12.0	10.5	14.5	14.1	15.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.7	2.86	20.0	35.6	28.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.73	-6.43	-19.4	-42.0	19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.9	-18.2	-0.01	0	-30.7
Tiền đầu kỳ	95.9	95.3	73.5	74.1	67.7
Lưu chuyển tiền thuần	-0.52	-21.8	0.55	-6.42	16.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	95.3	73.5	74.1	67.7	84.2

(Nguồn: fireant.vn)